

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng) theo Quyết định số 671/QĐ-BXD ngày 07 tháng 5 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001458 ngày 01 tháng 6 năm 2007, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09 tháng 11 năm 2011 về việc đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng.

Vốn điều lệ: 99.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 30/06/2012: 99.000.000.000 đồng, trong đó phần vốn của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam chiếm 65,81%.

Công ty đã thực hiện niêm yết Cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 16/QĐ-SGDHCM ngày 24/01/2008 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DXV.

Công ty có các đơn vị trực thuộc, gồm:

- Nhà máy Gạch An Hoà;
- Xí nghiệp Gạch Tuynen Lai Nghi;
- Xí nghiệp Sản xuất Vò bao Xi măng Đà Nẵng;
- Xí nghiệp Kinh doanh Xi măng Vật liệu xây dựng Đà Nẵng;
- Chi nhánh của Công ty tại các Tỉnh: Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đắklăk;
- Tổ đầu nguồn Hoàng Mai, tổ đầu nguồn Hoàng Thạch;
- Ban quản lý dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh, Ban quản lý này đã giải thể.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 15 Lê Hồng Phong, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (0511) 3834984 – 3822832
- Fax: (0511) 3822338

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất vò bao xi măng, bao bì các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ và đường thủy;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 417 người. Trong đó, nhân viên quản lý là 37 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Bà Trần Thị Minh Anh	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 28/04/2012
• Ông Nguyễn Duy Diễm	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 28/04/2012
• Ông Hồ Ngãi	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 28/04/2012
• Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 28/04/2012
• Ông Phạm Thanh Bình	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 28/04/2012

Ban Kiểm soát

• Bà Hồ Hải Yến	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 28/04/2012
• Ông Võ Hồng Long	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/05/2007 Miễn nhiệm ngày 28/04/2012
• Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2012
• Ông Trần Minh Hoàng	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 28/04/2012

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Duy Diễm	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2007
• Ông Hồ Ngãi	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2007
• Ông Đỗ Văn Nhân	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2007
• Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/06/2007

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc



Nguyễn Duy Diễn

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 08 năm 2012



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 1037/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 08 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông**
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012 được lập ngày 09/08/2012 của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 31. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

1. Như trình bày Thuyết minh số 31, Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh đã được chuyển nhượng về mặt pháp lý và bàn giao về mặt hiện vật cho Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa xác định được giá trị chính thức của tài sản đã chuyển nhượng và chưa hạch toán giảm giá trị tài sản trên báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2012. Một số số liệu cụ thể liên quan đến dự án được trình bày tại mục (a) của Thuyết minh số 31, thu nhập do chuyển nhượng dự án vẫn chưa được xác định một cách chắc chắn. Với những tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi không đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về vấn đề nêu trên.
2. Riêng lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến đầu tư xây dựng Nhà máy Xi măng Cam Ranh lũy kế đến ngày 18/8/2011 là 23.565.578.593 đồng đã không được Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 đồng ý tiếp nhận. Hiện nay, các bên thống nhất báo cáo với Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam để xin hướng dẫn xử lý khoản chênh lệch tỷ giá này. Trong trường hợp không chuyển giao được giá trị nêu trên, Công ty sẽ phát sinh một khoản lỗ tương ứng.
3. Các khoản nợ phải thu, phải trả liên quan đến Nhà máy Xi măng Cam Ranh (lần lượt là 11.689.781.888 đồng và 558.178.334.506 đồng) chưa được đối chiếu, xác nhận tại thời điểm 30/6/2012. Hạn chế này, chúng tôi cũng không khắc phục được bằng các thủ tục kiểm toán thay thế do hạn chế từ phía Công ty. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các công nợ nêu trên và ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác của Báo cáo tài chính.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ sự ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào khác để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Phan Xuân Vạn

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số 0102/KTV

Đinh Thị Ngọc Thùy

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1463/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		183.086.064.757	124.185.729.958
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	56.386.449.698	33.170.300.526
1. Tiền	111		52.386.449.698	13.170.300.526
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	20.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.566.627.166	55.662.748.105
1. Phải thu khách hàng	131		51.590.950.782	36.686.679.468
2. Trả trước cho người bán	132		7.502.696.379	4.823.353.085
3. Các khoản phải thu khác	135	6	14.498.281.705	14.178.017.252
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(25.301.700)	(25.301.700)
IV. Hàng tồn kho	140		43.360.074.164	26.808.509.521
1. Hàng tồn kho	141	7	43.360.074.164	26.808.509.521
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.772.913.729	8.544.171.806
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.591.400	11.850.259
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.430.750.124	8.024.606.817
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8	15.255.978	11.405.683
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	320.316.227	496.309.047
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		568.195.891.299	541.253.198.313
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		568.195.891.299	541.253.198.313
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	43.344.972.923	46.309.875.739
- Nguyên giá	222		114.154.667.694	116.208.747.368
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(70.809.694.771)	(69.898.871.629)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	16.245.557	25.664.885
- Nguyên giá	228		150.000.000	150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(133.754.443)	(124.335.115)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	524.834.672.819	494.917.657.689
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		751.281.956.056	665.438.928.271

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		651.117.340.357	567.736.879.281
I. Nợ ngắn hạn	310		290.503.255.486	213.387.802.639
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	116.018.042.131	102.644.266.427
2. Phải trả người bán	312		123.172.865.928	70.843.766.758
3. Người mua trả tiền trước	313		81.468.000	1.028.001
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	1.065.461.239	1.790.482.735
5. Phải trả người lao động	315		3.344.978.466	5.942.619.944
6. Chi phí phải trả	316	15	3.498.486.046	2.864.715.745
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	42.511.044.048	28.668.455.715
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		810.909.628	632.467.314
II. Nợ dài hạn	330		360.614.084.871	354.349.076.642
1. Phải trả dài hạn khác	333	17	302.083.880	603.665.132
2. Vay và nợ dài hạn	334	18	360.193.340.292	353.665.775.146
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		118.660.699	-
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	79.636.364
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		100.164.615.699	97.702.048.990
I. Vốn chủ sở hữu	410		100.164.615.699	97.702.048.990
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	99.000.000.000	99.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413	19	725.357.511	725.357.511
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	19	(26.181.439.984)	(26.181.439.984)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	15.178.555.289	15.178.555.289
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	19	1.186.206.321	807.850.086
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	10.255.936.562	8.171.726.088
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		751.281.956.056	665.438.928.271

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30/06/2012	31/12/2011
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.845.086.049	1.845.086.049
2. Ngoại tệ các loại (USD)	190,07	196,55



Giám đốc

Nguyễn Duy Diễn

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng

mbmt

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Người lập biểu

ubmt

Nguyễn Thị Thu Hằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	20	362.713.475.130	294.730.310.091
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	594.836.005	166.342.025
3. Doanh thu thuần về bán hàng & c.cấp dịch vụ	10	20	362.118.639.125	294.563.968.066
4. Giá vốn hàng bán	11	21	358.284.087.924	284.775.756.520
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & c.cấp dịch vụ	20		3.834.551.201	9.788.211.546
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.724.208.422	2.250.904.364
7. Chi phí tài chính	22	23	1.985.284.000	1.635.884.025
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.985.284.000	1.635.884.025
8. Chi phí bán hàng	24		5.397.672.895	8.429.042.541
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.815.735.196	6.561.562.511
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7.639.932.468)	(4.587.373.167)
11. Thu nhập khác	31	24	17.957.733.302	14.462.356.295
12. Chi phí khác	32	25	5.754.135.831	4.121.810.913
13. Lợi nhuận khác	40		12.203.597.471	10.340.545.382
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26	4.563.665.003	5.753.172.215
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.344.385.824	1.664.291.364
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	26	3.219.279.179	4.088.880.851
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	325	413

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Nguyễn Duy Diễn

nhonh

Nguyễn Thị Thanh Thủy

luhn

Nguyễn Thị Thu Hằng

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 08 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	370.524.103.641	315.048.525.977
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(333.945.302.161)	(290.148.099.288)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(14.436.571.934)	(11.069.697.751)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.577.103.000)	(1.277.956.981)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(1.450.012.235)	(7.242.648.074)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	14.763.245.075	7.140.802.391
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(12.796.612.563)	(11.906.777.976)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21.081.746.823	544.148.298
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(113.636.364)	(32.275.100.857)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	481.059.091	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(426.412.272)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	426.412.272
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.769.208.422	2.067.506.875
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.136.631.149	(30.207.593.982)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	22.873.882.897
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(22.100.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.228.800)	(712.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.228.800)	22.851.070.397
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	23.216.149.172	(6.812.375.287)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	33.170.300.526	69.081.994.402
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	56.386.449.698	62.269.619.115



Giám đốc

Nguyễn Duy Diễn

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng) theo Quyết định số 671/QĐ-BXD ngày 07 tháng 5 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001458 ngày 01 tháng 6 năm 2007, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09 tháng 11 năm 2011 về việc đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc gồm:

- Nhà máy Gạch An Hoà;
- Xí nghiệp Gạch Lai Nghi;
- Xí nghiệp Sản xuất Vò bao Xi măng Đà Nẵng;
- Xí nghiệp Kinh doanh Xi măng Vật liệu xây dựng Đà Nẵng;
- Chi nhánh của Công ty tại các Tỉnh: Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đaklak;
- Tổ đầu nguồn Hoàng Mai, tổ đầu nguồn Hoàng Thạch;
- Ban quản lý dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất vò bao xi măng, bao bì các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ và đường thủy;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Riêng Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng Nhà máy Xi măng Cam Ranh được phản ánh lũy kế ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Bảng cân đối kế toán.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	8

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với mặt hàng gạch, xi măng, vò bao xi măng; Các mặt hàng khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	2.171.325.970	1.978.335.641
Tiền gửi ngân hàng	50.215.123.728	11.191.964.885
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn < 3 tháng)	4.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	56.386.449.698	33.170.300.526

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải thu tiền khuyến mãi xi măng được hưởng	3.377.483.250	2.805.749.237
Lãi dự thu		45.000.000
Phải thu nhà thầu	10.809.952.500	10.809.952.500
Phải thu khác	310.845.955	517.315.515
Cộng	14.498.281.705	14.178.017.252

7. Hàng tồn kho

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Hàng mua đang đi đường	9.908.234.205	3.657.923.913
Nguyên liệu, vật liệu	16.708.945.274	10.226.932.812
Công cụ, dụng cụ	487.867.231	625.945.436
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.756.990.443	2.544.008.734
Thành phẩm	3.430.719.689	1.957.459.703
Hàng hóa	8.623.632.072	7.796.238.923
Hàng gửi đi bán	1.443.685.250	-
Cộng	43.360.074.164	26.808.509.521

8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế thu nhập cá nhân	15.255.978	11.405.683
Cộng	15.255.978	11.405.683

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Tạm ứng	308.316.227	484.309.047
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.000.000	12.000.000
Cộng	320.316.227	496.309.047

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	34.332.358.438	67.987.619.233	11.999.042.636	1.597.118.925	292.608.136	116.208.747.368
Tăng trong kỳ		113.636.364			-	113.636.364
T/lý, n.bán	2.137.289.138			30.426.900		2.167.716.038
Số cuối kỳ	32.195.069.300	68.101.255.597	11.999.042.636	1.566.692.025	292.608.136	114.154.667.694
Khấu hao						
Số đầu năm	17.167.035.042	40.631.832.709	10.523.486.921	1.400.952.077	175.564.880	69.898.871.629
Tăng trong kỳ	675.094.125	1.569.797.043	326.079.980	47.206.019	14.630.406	2.632.807.573
T/lý, n.bán	1.691.557.531			30.426.900	-	1.721.984.431
Số cuối kỳ	16.150.571.636	42.201.629.752	10.849.566.901	1.417.731.196	190.195.286	70.809.694.771
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	17.165.323.396	27.355.786.524	1.475.555.715	196.166.848	117.043.256	46.309.875.739
Số cuối kỳ	16.044.497.664	25.899.625.845	1.149.475.735	148.960.829	102.412.850	43.344.972.923

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/06/2012 là 12.605.577.272 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	150.000.000	150.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	150.000.000	150.000.000
Khấu hao		
Số đầu năm	124.335.115	124.335.115
Khấu hao trong kỳ	9.419.328	9.419.328
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	133.754.443	133.754.443
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	25.664.885	25.664.885
Số cuối kỳ	16.245.557	16.245.557

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Dự án Nhà máy xi măng Cam Ranh	524.753.266.393	494.836.251.263
Xi nghiệp sản xuất vỏ bao xi măng	62.183.517	62.183.517
Kho chứa xi măng Hòa Cầm	19.222.909	19.222.909
Cộng	524.834.672.819	494.917.657.689

13. Vay và nợ ngắn hạn

	USD	30/06/2012 VND	USD	31/12/2011 VND
Vay ngắn hạn (vay cá nhân)		112.170.050		112.170.050
Nợ dài hạn đến hạn trả		115.905.872.081		102.532.096.377
- TCT Công nghiệp Xi măng Việt Nam		85.109.000.000		85.109.000.000
- NH Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa		9.916.381.508		5.464.850.000
- NH Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa	327.506 #	6.821.289.136	186.850 #	3.891.703.469
- Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng		14.059.201.437		8.066.542.908
Cộng		116.018.042.131		102.644.266.427

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	627.121.745	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	248.951.694	354.578.104
Thuế tài nguyên	14.290.500	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	167.686.400	
Thuế khác	1.286.400	1.435.904.631
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.124.500	-
Cộng	1.065.461.239	1.790.482.735

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Trích trước chi phí vận chuyển	2.188.140.064	1.551.588.277
Trích trước chi phí bốc xếp	729.253.675	246.989.625
Trích trước chi phí khuyến mãi	429.869.611	868.821.747
Trích trước các chi phí khác	151.222.696	197.316.096
Cộng	3.498.486.046	2.864.715.745

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Kinh phí công đoàn	97.465.700	66.493.701
Các khoản phải trả, phải nộp khác	42.413.578.348	28.601.962.014
+ Phải trả tiền lãi đặt cọc làm đại lý xi măng, lãi dự phòng bán hàng, góp vốn lãi xe	2.172.513.426	1.764.332.426
+ Cổ tức phải trả	134.783.149	137.011.949
+ Phải trả tiền lãi vay dự án xi măng Cam Ranh	34.614.414.491	24.707.759.620
+ Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	1.044.155.837	1.044.155.837
+ Hỗ trợ đền bù kho Bắc Mỹ An	3.079.791.605	
+ Phải trả khác	1.367.919.840	948.702.182
Cộng	42.511.044.048	28.668.455.715

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Phải trả dài hạn khác

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	302.083.880	603.665.132
Cộng	302.083.880	603.665.132

18. Vay và nợ dài hạn

	USD	30/06/2012 VND	USD	31/12/2011 VND
Vay dài hạn		360.193.340.292		353.665.775.146
- NH Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa		188.411.248.642		176.324.957.394
- NH Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa	6.222.608 #	129.604.487.339	6.201.774 #	129.170.554.912
- Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng		42.177.604.311		48.170.262.840
Cộng		360.193.340.292		353.665.775.146

- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa theo hợp đồng vay số 01/2006/HĐTD-XMCR ngày 02/11/2006 và các phụ lục hợp đồng kèm theo. Mục đích sử dụng tiền vay: “Đầu tư xây dựng Nhà máy Xi măng Cam Ranh”. Hạn mức vay 211.904.800.000 VND và 7.438.290 USD được đồng cho vay bởi Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (tỷ lệ 70%) và Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (tỷ lệ 30%). Từ 25/6/2008, lãi suất cho vay áp dụng là lãi suất huy động tiết kiệm bình quân cộng với 3%. Toàn bộ khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Vay Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Hợp đồng vay số 01/2008/TDH ngày 02/12/2008 và các phụ lục hợp đồng kèm theo. Mục đích sử dụng tiền vay: “Đầu tư xây dựng Nhà máy Xi măng Cam Ranh”. Lãi suất cho vay: được xác định cụ thể tại thời điểm giải ngân đầu tiên và điều chỉnh 3 tháng 1 lần, kỳ hạn 8 năm theo hình thức vay tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2011	99.000.000.000	725.357.511	(12.207.187.363)	-	562.120.774	25.177.532.551
Tăng trong năm	-	-	(13.974.252.621)	15.178.555.289	245.729.312	7.567.124.696
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	24.572.931.159
Số dư tại 31/12/2011	99.000.000.000	725.357.511	(26.181.439.984)	15.178.555.289	807.850.086	8.171.726.088
Số dư tại 01/01/2012	99.000.000.000	725.357.511	(26.181.439.984)	15.178.555.289	807.850.086	8.171.726.088
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	378.356.235	3.219.279.179
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	1.135.068.705
Số dư tại 30/06/2012	99.000.000.000	725.357.511	(26.181.439.984)	15.178.555.289	1.186.206.321	10.255.936.562

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	65.147.000.000	65.147.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	33.853.000.000	33.853.000.000
Cộng	99.000.000.000	99.000.000.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2012 Cổ phiếu	31/12/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu thường	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu thường	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	8.171.726.088	25.177.532.551
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.219.279.179	7.567.124.696
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	1.135.068.705	24.572.931.159
+ Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	1.135.068.705	24.572.931.159
- Chi cổ tức		7.920.000.000
- Trích Quỹ đầu tư phát triển		15.178.555.289
- Trích Quỹ dự phòng tài chính	378.356.235	245.729.312
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	605.369.976	982.917.246
- Trích Quỹ khen thưởng của Ban điều hành	151.342.494	245.729.312
+ Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.255.936.562	8.171.726.088

(*) Lợi nhuận năm 2011 được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông ngày 28/04/2012.

e. Cổ tức

Đại hội cổ đông thường niên năm 2012 ngày 28/04/2012 của Công ty đã quyết định chia cổ tức năm 2011 là 6,5%/mệnh giá. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa thông báo chốt quyền hưởng cổ tức của các cổ đông.

f. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Chênh lệch tỷ giá của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản @	(26.181.439.984)	(26.181.439.984)
Cộng	(26.181.439.984)	(26.181.439.984)

@ Là khoản chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng Nhà máy Xi măng Cam Ranh.

Ngày 01/06/2012, Công ty và Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 đã có cuộc họp về bàn giao tài chính, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 không đồng ý tiếp nhận khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh đến ngày 18/08/2011 liên quan đến Dự án Nhà máy xi măng Cam Ranh, số tiền: 23.565.578.593 đồng. Hai bên thống nhất báo cáo Tổng Công ty về việc hướng dẫn xử lý khoản chênh lệch tỷ giá này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Tổng doanh thu	362.713.475.130	294.730.310.091
+ Doanh thu bán xi măng	264.147.978.015	210.962.779.067
+ Doanh thu bán gạch	16.447.965.355	14.510.989.240
+ Doanh thu bán vỏ bao xi măng	81.162.754.016	68.208.183.368
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	954.777.744	1.048.358.416
Các khoản giảm trừ doanh thu	594.836.005	166.342.025
+ Hàng bán trả lại	594.836.005	166.342.025
+ Chiết khấu thương mại		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	362.118.639.125	294.563.968.066

21. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Giá vốn bán xi măng	271.744.902.553	210.967.248.939
Giá vốn bán gạch	12.999.873.486	10.089.088.185
Giá vốn bán vỏ bao xi măng	72.898.317.816	63.237.374.983
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	640.994.069	482.044.413
Cộng	358.284.087.924	284.775.756.520

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.724.208.422	2.250.904.364
Cộng	1.724.208.422	2.250.904.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Lãi tiền vay	1.985.284.000	1.635.884.025
Cộng	1.985.284.000	1.635.884.025

24. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Bán phế liệu	864.477.370	768.800.696
Thu tiền điện, nước	70.576.368	149.291.329
Thu thanh lý tài sản cố định	490.909.091	
Cho thuê kho, cửa hàng	542.527.275	466.618.183
Thu từ khuyến mãi xi măng	15.395.065.057	12.976.201.435
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	356.361.069	
Thu nhập khác	237.817.072	101.444.652
Cộng	17.957.733.302	14.462.356.295

25. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, chi phí thanh lý	455.581.607	
Tiền phạt	754.098.293	
Chi phí điện nước của các Công ty khác dùng chung	68.892.376	124.636.321
Chi phí khuyến mãi theo đầu tấn cho khách hàng	4.192.548.258	3.880.100.912
Chi phí khác	283.015.297	117.073.680
Cộng	5.754.135.831	4.121.810.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.563.665.003	5.753.172.215
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	813.878.293	903.993.241
+ Điều chỉnh tăng	813.878.293	903.993.241
- Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	27.000.000	27.000.000
- Chi phí hao hụt, nguyên vật liệu vượt định mức		836.993.241
- Tiền phạt	754.098.293	
- Chi phí không hợp lý khác	32.780.000	40.000.000
+ Điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	5.377.543.296	6.657.165.456
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (25%)	1.344.385.824	1.664.291.364
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.219.279.179	4.088.880.851

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.219.279.179	4.088.880.851
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	3.219.279.179	4.088.880.851
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.900.000	9.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	325	413

28. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay cho dự án Nhà máy xi măng Cam Ranh. Ban Giám đốc cho rằng Công ty không chịu ảnh hưởng về lãi suất của các khoản vay này vì toàn bộ nợ lãi sẽ được chuyển giao cùng dự án khi chính thức chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Hiện tại, Công ty không thực hiện các giao dịch có gốc ngoại tệ, vì vậy sẽ không chịu rủi ro về biến động tỷ giá. Tuy nhiên, trong quá trình đầu tư dự án Nhà máy xi măng Cam Ranh, chênh lệch tỷ giá phát sinh chưa được Công ty hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ mà phản ánh trên TK 413 “Chênh lệch tỷ giá”. Ngày 18/08/2011, Công ty đã chuyển giao dự án cho Công ty Hà Tiên 1, đã làm thủ tục bàn giao về mặt hiện vật, chưa bàn giao về mặt tài chính. Tại cuộc họp ngày 01/06/2012, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 không đồng ý tiếp nhận khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh đến ngày 18/08/2011 liên quan đến Dự án Nhà máy xi măng Cam Ranh (số tiền: 23.565.578.593đ). Hai bên thống nhất báo cáo Tổng Công ty về việc hướng dẫn xử lý khoản chênh lệch tỷ giá này. Hiện nay, Công ty chưa nhận được ý kiến phản hồi từ Tổng Công ty

Giá trị ghi sổ của công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2012 USD	31/12/2011 USD
Nợ tài chính		
Nợ phải trả người bán	232.826,49	232.826,49
Nợ vay	6.550.114,10	6.388.624,29
	6.782.940,59	6.621.450,78

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào. Để quản lý rủi ro, Công ty lên dự toán nhập mua nguyên vật liệu, có chính sách dự trữ nguyên vật liệu hợp lý nên rủi ro về giá cả nguyên vật liệu ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty là các đại lý mua hàng có ký cược, bảo lãnh ngân hàng và các công ty thành viên trong Tổng Công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam nên rủi ro tín dụng với khách hàng ở mức chấp nhận được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	116.018.042.131	360.193.340.292	476.211.382.423
Phải trả người bán	123.172.865.928		123.172.865.928
Chi phí phải trả	3.498.486.046		3.498.486.046
Phải trả khác	39.333.786.743	302.083.880	39.635.870.623
Cộng	282.023.180.848	360.495.424.172	642.518.605.020
31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	102.644.266.427	353.665.775.146	456.310.041.573
Phải trả người bán	70.843.766.758		70.843.766.758
Chi phí phải trả	2.864.715.745		2.864.715.745
Phải trả khác	28.601.962.014	603.665.132	29.205.627.146
Cộng	204.954.710.944	354.269.440.278	559.224.151.222

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức cao nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.386.449.698		56.386.449.698
Phải thu khách hàng	51.565.649.082		51.565.649.082
Phải thu khác	11.120.798.455		11.120.798.455
Tài sản tài chính khác	12.000.000		12.000.000
Cộng	119.084.897.235	-	119.084.897.235
31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.170.300.526		33.170.300.526
Phải thu khách hàng	36.661.377.768		36.661.377.768
Phải thu khác	11.372.268.015		11.372.268.015
Tài sản tài chính khác	12.000.000		12.000.000
Cộng	81.215.946.309	-	81.215.946.309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Báo cáo bộ phận

Theo Khu vực địa lý	6 tháng đầu năm 2012		6 tháng đầu năm 2011	
	D.thu thuần VND	Giá vốn VND	D.thu thuần VND	Giá vốn VND
Khu vực Đà Nẵng	121.956.376.134	122.200.621.752	107.270.489.706	104.768.276.400
Khu vực Quảng Nam	16.447.965.355	12.999.873.486	14.510.989.240	10.089.088.185
Khu vực Quảng Ngãi	7.353.187.852	7.483.479.086	8.577.489.824	8.455.724.958
Khu vực Bình Định	96.372.757.465	95.989.362.383	57.366.303.082	58.251.368.961
Khu vực Phú Yên	6.378.022.877	6.532.067.304	10.845.424.075	9.972.503.274
Khu vực Nha Trang	46.299.239.897	45.988.631.625	53.161.717.836	52.822.324.177
Khu vực Ninh Thuận	7.042.485.619	7.225.963.916	8.943.035.847	8.343.226.490
Khu vực Đắk Lắk	60.268.603.926	59.864.088.372	33.888.518.456	32.073.244.075
	362.118.639.125	358.284.087.924	294.563.968.066	284.775.756.520

30. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.602.744.369	58.915.563.203
Chi phí nhân công	14.261.583.439	13.100.848.036
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.642.226.901	2.718.788.371
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.906.489.009	3.088.889.180
Chi phí khác bằng tiền	5.232.510.924	2.893.757.063
Cộng	94.645.554.642	80.717.845.853

31. Sự kiện phát sinh liên quan đến chuyển nhượng Nhà máy Xi măng Cam Ranh

Dự án nhà máy xi măng Cam Ranh tại thị xã Cam Ranh tỉnh Khánh Hòa được triển khai năm 2004 theo quyết định số 271/XMVN-HĐQT ngày 23/2/2004 của Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt nam (Tổng Công ty) với tổng dự toán là 450 tỷ đồng; Trong đó vốn của Tổng Công ty là 20% (tương đương 85 tỷ đồng), vay thương mại 80% (tương đương 365 tỷ đồng). Mục tiêu của dự án là đầu tư nhà máy mới để phát triển mạng lưới sản xuất xi măng của Tổng Công ty tại thị trường Miền Trung và Tây Nguyên. Công ty được Tổng Công ty ủy quyền làm chủ đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Ngày 23/01/2011, Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng đã ký hợp đồng số 01-2011/HT1-ĐN với Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 về việc chuyển nhượng dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh và toàn bộ tài sản kèm theo.

Điều kiện cơ bản tiên quyết cho hợp đồng là bên chuyển nhượng phải xin được các chủ trương hay phê duyệt của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa về việc chấp thuận và cho phép thực hiện chuyển nhượng Dự án và các tài sản kèm theo. Đồng thời bên nhận chuyển nhượng nhận được Giấy chứng nhận đầu tư cấp bởi Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa ghi nhận Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 và ghi nhận đầy đủ nội dung như Giấy chứng nhận đầu tư mà Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa đã cấp cho Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng.

Ngày 18/8/2011, Ủy ban nhân dân Tỉnh Khánh Hòa đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh thay đổi lần thứ nhất số 37121000085 cho Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh. Theo đó, điều chỉnh chủ đầu tư Dự án từ Công ty Cổ phần Xi măng VLXD Xây lắp Đà Nẵng sang Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1, mọi điều khoản khác của Giấy chứng nhận đầu tư số 37121000085 cấp lần đầu ngày 18/6/2008 vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Vào ngày 18/8/2011, Công ty đã chính thức bàn giao dự án, tài sản, công trình và thiết bị dây chuyền thuộc Dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh tại Khu vực Hòn Quy, Xã Cam Thịnh Đông, Thị xã Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa cho Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 theo tinh thần của Hợp đồng chuyển nhượng số 01-2011/HT1-ĐN ngày 23/01/2011.

Theo hợp đồng số 01-2011/HT1-ĐN ngày 23/01/2011 về việc chuyển nhượng dự án Nhà máy Xi măng Cam Ranh, giá trị chuyển nhượng là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh được quyết toán, kiểm toán từ việc xây dựng Nhà máy từ lúc khởi công cho đến ngày chuyển giao, các loại thuế liên quan và các khoản phải trả khác theo luật Việt Nam liên quan đến việc xây dựng Nhà máy. Cho đến thời điểm hiện nay, việc quyết toán, kiểm toán chưa hoàn thành; Do đó, Công ty chưa hạch toán giảm tài sản và các khoản mục có liên quan đến Dự án Nhà máy xi măng Cam Ranh trên Báo cáo tài chính năm 2011.

Ngày 06/04/2012, Công ty và Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ký phụ lục hợp đồng số 02 điều chỉnh một số nội dung của Hợp đồng số 01/2011/HT1-ĐN ngày 23/01/2011 như sau:

- Đổi tên Hợp đồng thành Hợp đồng chuyển nhượng dự án và toàn bộ vốn đầu tư
- Giá trị chuyển nhượng là chi phí và nguồn vốn đầu tư thực hiện, nợ phải trả phát sinh tính đến ngày chuyển giao trong phạm vi dự án, tài sản được chuyển nhượng.
- Giá trị chuyển nhượng tạm tính được xác định căn cứ theo Báo cáo tài chính của dự án do bên chuyển nhượng xác lập tại ngày chuyển giao và được đơn vị kiểm toán độc lập kiểm toán hợp lệ.
- Giá trị chuyển nhượng thực tế được xác định theo báo cáo quyết toán vốn đầu tư của dự án được kiểm toán, được hai bên và cấp có thẩm quyền hai bên thẩm tra, phê duyệt.

Tại cuộc họp ngày 01/06/2012, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 không đồng ý tiếp nhận khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh đến ngày 18/08/2011 liên quan đến Dự án Nhà máy xi măng Cam Ranh, số tiền: 23.565.578.593đ. Hai bên thống nhất báo cáo Tổng Công ty về việc hướng dẫn xử lý khoản chênh lệch tỷ giá này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Bảng cân đối kế toán của Nhà máy Xi măng Cam ranh tại thời điểm 30/06/2012 như sau:

TÀI SẢN	Mã số	30/06/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	11.689.781.888
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	11.689.781.888
1. Trả trước cho người bán	132	879.829.388
2. Các khoản phải thu khác	135	10.809.952.500
IV. Hàng tồn kho	140	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	524.811.534.761
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-
II. Tài sản cố định	220	524.811.534.761
1. Tài sản cố định hữu hình	221	58.268.368
- Nguyên giá	222	659.389.462
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(601.121.094)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	524.753.266.393
III. Bất động sản đầu tư	240	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	536.501.316.649
NGUỒN VỐN	Mã số	30/06/2012 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	562.682.756.633
I. Nợ ngắn hạn	310	202.489.416.341
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	115.905.872.081
2. Phải trả người bán	312	47.141.946.802
5. Chi phí phải trả	316	1.790.192
6. Phải trả nội bộ	317	4.502.631.935
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	34.937.175.331
II. Nợ dài hạn	330	360.193.340.292
1. Vay và nợ dài hạn	334	360.193.340.292
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	(26.181.439.984)
I. Vốn chủ sở hữu	410	(26.181.439.984)
1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	(26.181.439.984)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	536.501.316.649

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Thông tin về các bên liên quan

a. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm:

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Bán hàng		69.047.127.550	62.428.325.868
Công ty Xi măng Hoàng Thạch	Thành viên TCT	12.447.800.000	12.099.545.000
Công ty Xi măng Bim Sơn	Thành viên TCT	1.942.500.000	6.840.670.000
Công ty Xi măng Tam Điệp	Thành viên TCT		
Công ty Xi măng Hoàng Mai	Thành viên TCT	18.204.000.000	4.234.850.000
Công ty Xi măng Hải Vân	Thành viên TCT	18.564.578.680	23.724.287.618
Công ty Xi măng Hà Tiên	Thành viên TCT	17.888.248.870	15.528.973.250
Mua hàng		225.245.263.235	178.475.149.390
Công ty Xi măng Hoàng Thạch	Thành viên TCT	187.876.328.392	117.487.092.208
Công ty Xi măng Bim Sơn	Thành viên TCT	12.130.042.387	8.348.445.200
Công ty Xi măng Hà Tiên	Thành viên TCT		11.517.797.471
Công ty Xi măng Hải Vân	Thành viên TCT	1.222.327.716	5.964.560.417
Công ty Xi măng Hoàng Mai	Thành viên TCT	24.016.564.740	35.157.254.094
Công ty Xi măng Hải Phòng	Thành viên TCT		
Vay vốn		-	4.610.931.135
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Thành viên TCT		4.610.931.135
Chi phí lãi vay		9.906.654.871	4.621.418.700
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng VN	Công ty mẹ	4.646.951.400	4.621.418.700
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Thành viên TCT	5.259.703.471	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản nợ phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải thu khách hàng		25.009.919.546	23.480.660.976
Công ty Xi măng Hoàng Thạch	Thành viên TCT		
Công ty Xi măng Bim Sơn	Thành viên TCT	2.136.750.000	366.300.000
Công ty Xi măng Tam Điệp	Thành viên TCT		
Công ty Xi măng Hoàng Mai	Thành viên TCT	1.709.400.000	2.442.000.000
Công ty Xi măng Hải Vân	Thành viên TCT	7.316.126.149	4.266.208.095
Công ty Xi măng Hà Tiên	Thành viên TCT	13.847.643.397	16.406.152.881
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Thành viên TCT		
Phải trả người bán		57.488.600.431	14.042.212.302
Công ty Xi măng Hoàng Thạch	Thành viên TCT	54.301.423.238	16.285.052.007
Công ty Xi măng Bim Sơn	Thành viên TCT	7.780.604.256	1.137.557.629
Công ty Xi măng Hải Vân	Thành viên TCT		(2.613.931.344)
Công ty Xi măng Hoàng Mai	Thành viên TCT	(4.595.227.063)	(7.260.000)
Công ty Xi măng Bút Sơn	Thành viên TCT	1.800.000	(759.205.990)
Vay vốn		141.345.805.748	141.345.805.748
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng VN	Công ty mẹ	85.109.000.000	85.109.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Thành viên TCT	56.236.805.748	56.236.805.748
Lãi vay phải trả		34.614.414.491	24.707.759.620
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng VN	Công ty mẹ	23.285.822.400	18.638.871.000
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Thành viên TCT	11.328.592.091	6.068.888.620
Phải trả khác		1.044.155.837	1.044.155.837
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng VN	Công ty mẹ	1.044.155.837	1.044.155.837

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011. Các Báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Giám đốc

Nguyễn Duy Diễn

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hằng

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 08 năm 2012